

ITC

HOSE

Vốn hóa
tỷ
1,338

GTGD
tỷ/ngày
8.2

P/E
24.6

P/B
0.6

Cổ tức
0.0%

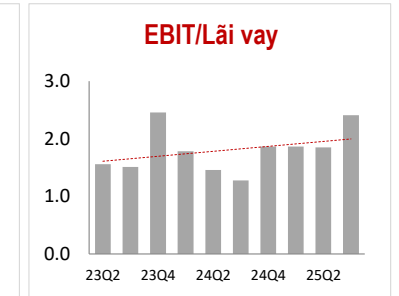
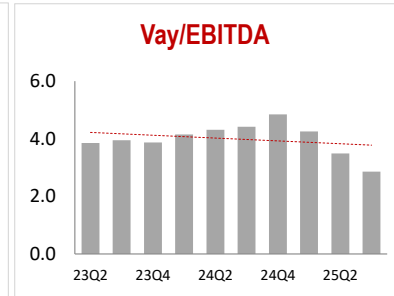
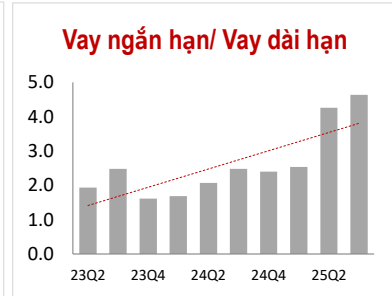
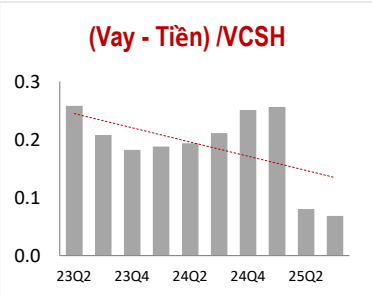
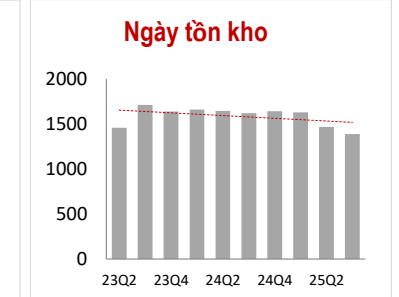
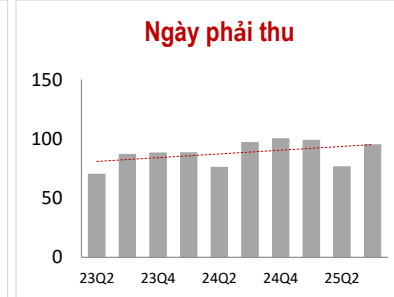
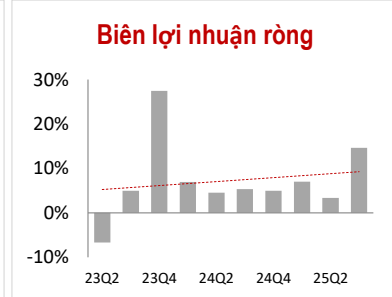
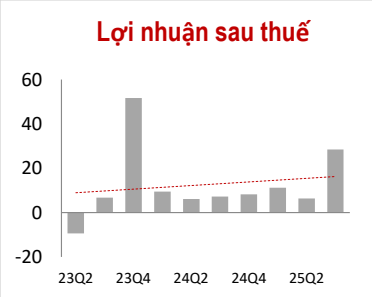
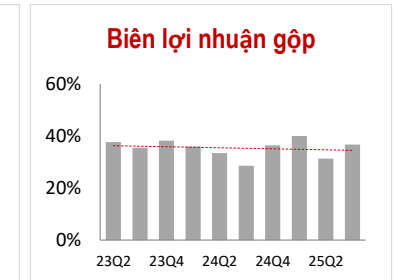
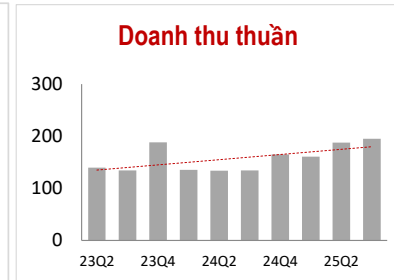
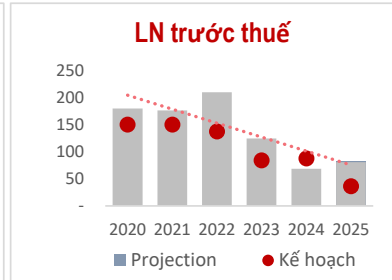
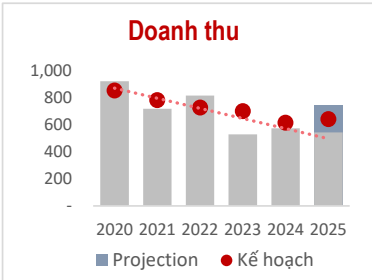
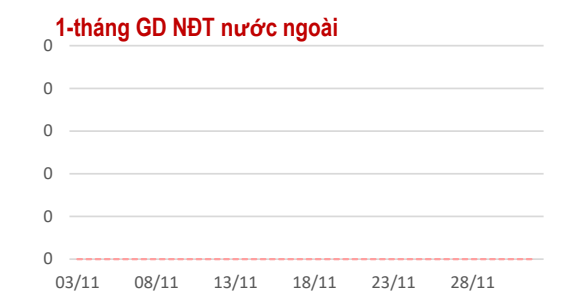
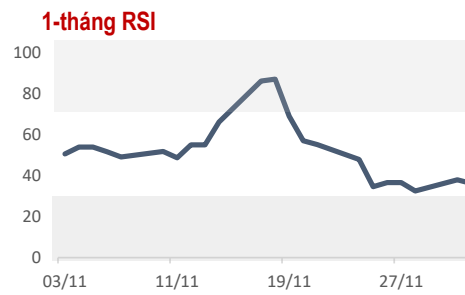
Giá
14.0

TCRating
2.5 /5

NDTN %
0

Bất Động Sản
ĐC: 18 Nguyễn Bình Khiêm, Tân Định,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

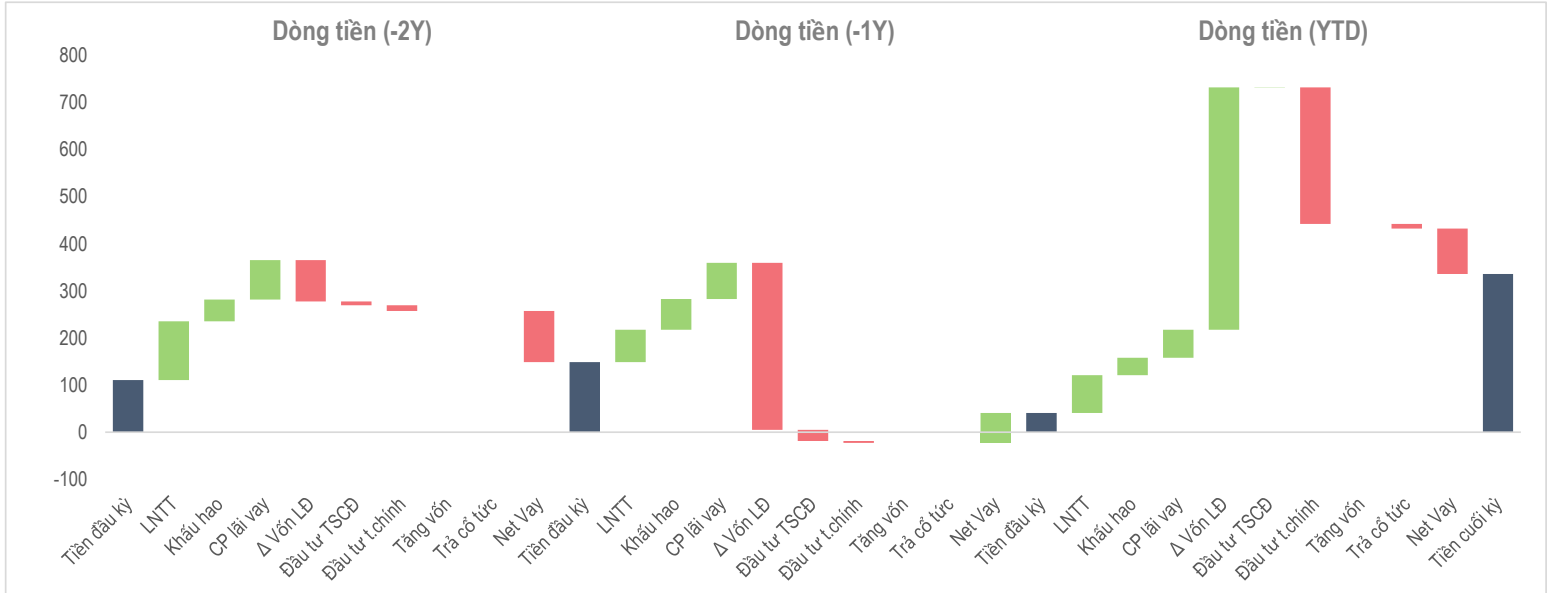
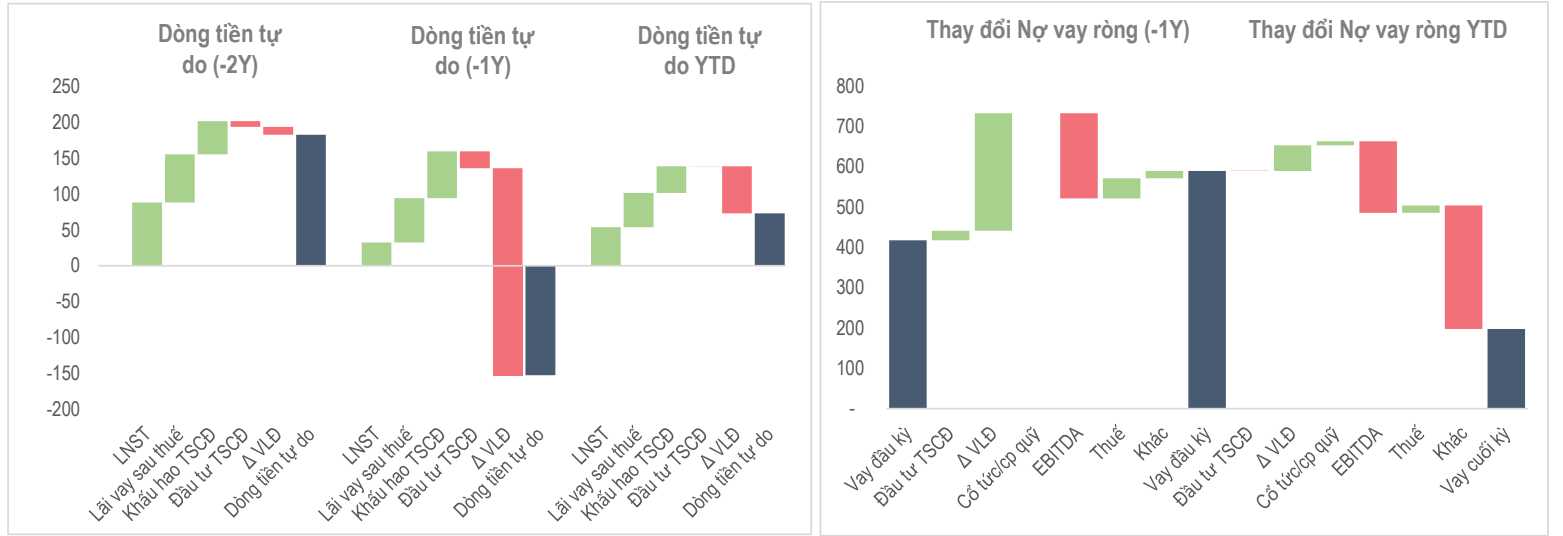
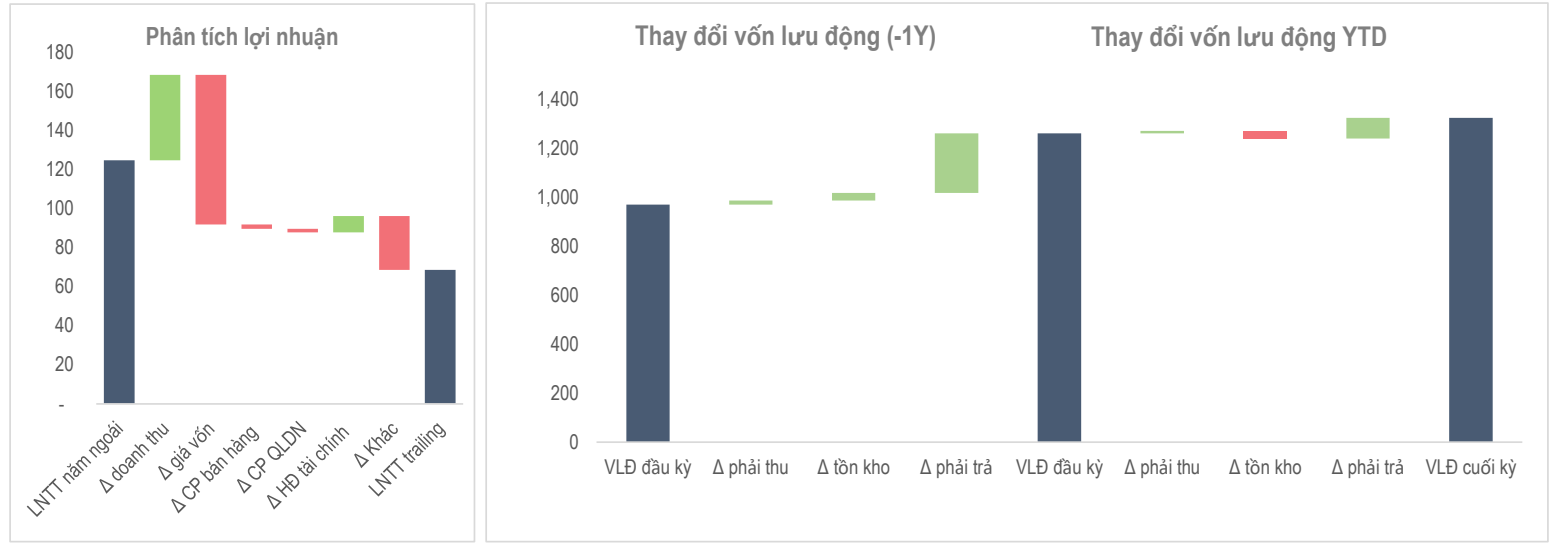
Đầu tư kinh doanh Nhà



ITC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 18.0 -- 8.9	TCRating 2.5 /5	NĐTNN % 0	Bất Động Sản				
										Ngày cập nhật :13/11/2025				
CTCP Đầu tư - Kinh doanh nhà (ITC) tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước Đầu tư - Kinh doanh nhà thuộc TCT Địa ốc Sài Gòn. Cty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức CTCP vào tháng 01/2001 với vốn điều lệ là 25 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh của công ty tập trung vào: Đầu tư kinh doanh bất động sản; Thực hiện các dịch vụ về bất động sản; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế qui hoạch; Khảo sát thiết kế công trình xây dựng. Cty có quỹ đất lớn, hiện nắm giữ khoảng 1.000 ha (tính theo tỷ lệ sở hữu của công ty), trong đó diện tích đất của các dự án đang triển khai khoảng 600 ha. Quỹ đất sạch của Cty hiện có khoảng 100 ha, phần lớn tập trung ở các Quận 2, Quận 9 và huyện Nhà Bè. Các công trình công ty đã thực hiện được như: Cao ốc Cao An nằm trong khuôn viên 3.969m2 cao 17 tầng và 1 tầng hầm với 122 căn hộ; Cao Ốc Thịnh Vượng với diện tích khuôn viên 3.549m2, quy mô 15 tầng gồm 182 căn hộ...cùng với nhiều tiện ích có sẵn như: chợ, siêu thị, bệnh viện, trường học, trung tâm văn hóa... (tính đến 31/12/2024)														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	80	88	96	96	96	96	96	96	96	96	03/04/2020	2018	5%	Cả năm
PE	8.6	15.0	4.4	13.3	31.8	20.7	12.4	9.6	7.7	7.1	29/03/2019	2017	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	1,475	1,418	1,580	813	343	675	1,127	1,456	1,811	1,960	30/03/2018	2016	4%	Cả năm
PB	0.7	1.1	0.3	0.5	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	01/12/2010	2010	5%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	18,694	20,003	21,534	22,292	22,654	23,329	24,456	25,912	27,723	29,683	15/03/2012	2010	5%	Đợt 2
EV/EBITDA	8.8	8.9	4.4	7.7	8.5	9.2	6.7	4.8	4.4	4.0	26/11/2009	2009	10%	Cả năm
ROE	8%	7%	8%	4%	2%	3%	5%	6%	7%	7%	31/08/2010	2009	3%	Đợt 2
Biên LN gộp	32%	37%	42%	43%	34%	34%	34%	34%	34%	34%	Vị thế doanh nghiệp Tổng diện tích đất của các dự án do CTCP Đầu tư – Kinh doanh nhà là chủ đầu tư hiện khoảng 1.000 ha, trong đó diện tích đất của các dự án đang triển khai khoảng 600 ha. Quỹ đất sạch của Cty hiện có khoảng 100 ha, phần lớn tập trung ở các Quận 2, Quận 9, huyện Nhà Bè (chiếm khoảng 70% quỹ đất). Tiền thân của CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà là Cty Đầu tư Kinh doanh Nhà được thành lập từ năm 1988. Từ lúc thành lập đến nay, Cty luôn duy trì được tốc độ phát triển bền vững. Các công trình cty đã thực hiện được như: Cao ốc Cao An nằm trong khuôn viên 3.969m2 cao 17 tầng và 1 tầng hầm với 122 căn hộ; Cao Ốc Thịnh Vượng với diện tích khuôn viên 3.549m2, quy mô 15 tầng gồm 182 căn hộ...cùng với nhiều tiện ích có sẵn như: chợ, siêu thị, bệnh viện, trường học, trung tâm văn hóa...			
Biên LN hoạt động	26%	26%	32%	30%	22%	22%	22%	22%	22%	22%				
Biên LN ròng	15%	19%	19%	15%	6%	9%	10%	8%	9%	9%				
Doanh thu/Tài sản	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.4	0.3	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.4	0.4	0.4				
Vay NH/Vay DH	1.9	3.3	2.7	1.9	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4				
EBIT/Lãi vay	7.9	3.3	5.6	1.9	1.6	2.0	2.9	2.2	2.4	2.7				
Vay/EBITDA	3.0	3.3	2.2	3.0	3.2	2.8	3.1	2.9	2.7	2.4				
Ngày phải thu	47	64	61	95	94	89	84	84	96	96				
Ngày tồn kho	1,078	1,448	1,335	2,051	1,647	1,397	1,262	1,136	1,205	1,205				
Capex/TSCĐ	4%	4%	6%	1%	1%	3%	3%	5%	6%	6%				
Doanh thu thuần	922	718	816	529	573	745	1,117	1,675	1,843	2,027				
% tăng trưởng		-22%	14%	-35%	8%	30%	50%	50%	10%	10%				
EBITDA	272	232	320	207	189	224	306	429	469	512				
Lợi nhuận sau thuế	141	136	152	78	33	65	108	140	174	188				
% tăng trưởng		-4%	11%	-49%	-58%	97%	67%	29%	24%	8%				
Tiền & ĐT NH	43	65	111	149	47	80	416	311	139	87				
Phải thu KH	119	133	138	138	158	205	308	462	508	559				
Hàng tồn kho	1,838	1,738	1,716	1,701	1,732	2,053	3,079	3,849	4,234	4,657				
Tổng tài sản	4,412	4,205	4,175	4,150	3,988	4,447	6,048	7,113	7,473	8,003				
Vay ngắn hạn	543	545	491	369	445	445	880	880	880	880				
Vay dài hạn	285	168	183	198	185	185	367	367	367	367				
Tổng vay	828	713	675	567	630	630	1,248	1,248	1,248	1,248				
Tổng nợ	2,469	2,134	1,953	1,845	1,666	2,059	3,552	4,477	4,664	5,006				
Vốn CSH	1,943	2,071	2,222	2,305	2,323	2,387	2,496	2,635	2,809	2,997				
Cân đối vốn TDH	384	484	586	752	859	987	1,402	1,688	1,877	2,088				
Free CashFlow	59	217	71	222	-51	44	-342	-173	-114	-3				
Cổ đông lớn	ITC	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%	
Kế Kiến Trúc Tương Lai (24.7%)		(85%) CT Cổ Phần Xây Dựng Intresco				ITC	1,338	24.6	0.6	2%	8%	0.2	0%	
Đoàn Sài Gòn - TNHH MTV (16.2%)		(75%) CT Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Nh				Top 100	33,467	15.6	1.9	14%	23%	1.4	0%	
Thuyền Thông Giải Trí Terra (5.1%)		(64%) CT Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn - B				Ngành	32,585	24.6	1.7	21%	30%	0.5	0%	
Lê Thị Dịu Minh (4.8%)		(36%) CT Cổ Phần Sản Xuất - Thương				VIC	#####	123.5	7.3	6%	4%	5.7	0%	
g ty CP Đầu Tư Toàn Việt (4.8%)						VHM	438,672	17.4	2.0	13%	36%	2.3	0%	
Nguyễn Minh Trí (4.7%)						VRE	79,304	16.3	1.7	11%	56%	0.3	0%	
Khác (39.7%)						BCM	68,621	18.5	3.2	18%	51%	1.6	0%	

ITC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản		
										http://www.intresco.com.vn		
										Năm TL	2022	SL NV
Đầu tư kinh doanh Nhà		1,338	8.2	24.6	0.6	14.0	18.0 -- 8.9	2.5 /s	0			
Quý - VNDbn	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	Tên & chức vụ	Sở hữu
Thông số cơ bản											Trương Minh Thuận (PCTTV HĐQT	0.9%
Biên LN gộp	38%	35%	38%	36%	33%	29%	36%	40%	31%	37%	Trương Minh Thuận (Tổng Giám đ	0.9%
Biên LN hoạt động	26%	24%	27%	24%	22%	17%	24%	25%	18%	24%	Phan Thị Hồng Liên (TBan KS)	0.0%
Biên LN ròng	-7%	5%	27%	7%	5%	5%	5%	7%	3%	15%	Đoàn Hữu Chí (PTổng Giám đốc)	0.0%
ROE	3%	2%	3%	3%	3%	4%	1%	2%	2%	2%	Lê Quang Sơn (Ban KS)	0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.1	0.1	Hồ Thị Lưu (Ban KS)	0.0%
Tổng nợ/VCSH	0.9	0.9	0.8	0.8	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.5	Nguyễn Mạnh (CTTV HĐQT)	0.0%
Vay NH/Vay DH	1.9	2.5	1.6	1.7	2.1	2.5	2.4	2.5	4.3	4.6	Trần Hữu Khánh (TV HĐQT ĐL)	0.0%
EBIT/Lãi vay	1.6	1.5	2.5	1.8	1.5	1.3	1.9	1.9	1.8	2.4	Nguyễn Thị Nguyên (Người phụ tr	0.0%
Vay/EBITDA	3.8	4.0	3.9	4.1	4.3	4.4	4.8	4.3	3.5	2.9	Nguyễn Thị Xuân Trang (TV HĐQT	0.4%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.5	1.4	1.5	1.6	1.6	1.6	1.7	1.8	2.0	2.0	Cty kiểm toán	Năm
Ngày phải thu	70	87	88	89	76	97	100	99	77	95	KT & TV CHUẨN VIỆT	2025
Ngày tồn kho	1459	1712	1640	1662	1647	1620	1641	1629	1467	1387	KT & TV CHUẨN VIỆT	2024
Capex/Doanh thu	1%	-1%	0%	0%	2%	-2%	16%	0%	2%	0%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023
Cân đối vốn TDH	694	650	760	808	779	803	859	928	1,185	1,234	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022
Kết quả kinh doanh											Tin tức	
Doanh thu thuần	140	134	188	136	134	135	165	161	188	195	*26/09/25-Sau khi về tay nhóm cổ đông mới, Vinaconex- có chủ tịch mới, đẩy mạnh triển	
QoQ %		-4%	40%	-28%	-1%	1%	23%	-3%	17%	4%	*29/08/25-Giải trình biến động LNST trên BCTC bán niên 2025 soát xét so với cùng kỳ	
YoY %					-4%	0%	-12%	18%	40%	45%	*29/08/25-Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 trước và sau soát xét	
Giá vốn bán hàng	-87	-87	-116	-87	-89	-96	-105	-96	-129	-123	*29/07/25-Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025	
Lợi nhuận gộp	53	48	72	49	45	38	60	64	59	72	*19/06/25-Nghị quyết HĐQT về việc tăng vốn góp vào công ty con	
Chi phí hoạt động	-16	-16	-22	-16	-16	-16	-21	-24	-24	-25	*12/06/25-Nghị quyết HĐQT về việc giao dịch với các bên liên quan	
LN hoạt động KD	37	32	50	33	29	22	39	40	34	47	*12/06/25-Thông báo về việc ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm 2025	
Chi phí lãi vay	23	21	20	18	20	18	21	21	19	20	*28/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025	
LN trước thuế	-3	12	75	16	11	12	26	18	14	48	*15/05/25-Quyết định của HĐQT về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty	
LN sau thuế	-9	7	52	9	6	7	8	11	6	29	*29/04/25-Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	
QoQ %		-	672%	-82%	-36%	19%	14%	36%	-44%	349%	*08/04/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16	
YoY %					-	8%	-84%	19%	5%	295%	Giao dịch CĐ nội bộ	
Bảng cân đối kế toán											*04/11/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 3,465cp	
Tài sản ngắn hạn	2,200	2,216	2,250	2,186	2,150	2,193	2,165	2,155	2,428	2,443	*04/11/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 3,465cp	
Tiền & tương đương	101	129	149	124	116	103	41	41	327	336	*04/10/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 3,465cp	
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	6	8	10	10	*16/10/15-CĐL bán 450,000cp	
Phải thu KH	135	128	155	156	113	188	158	166	160	182	*25/04/13-CĐNB mua 30,000cp	
Hàng tồn kho	1,720	1,700	1,659	1,710	1,698	1,747	1,732	1,742	1,731	1,701	*22/01/13-CĐNB bán 53,549cp	
Tài sản dài hạn	1,950	1,935	1,927	1,921	1,895	1,871	1,823	1,802	1,796	1,787	*29/05/12-CĐNB mua 45,000cp	
Phải thu dài hạn	12	19	19	19	32	32	20	12	12	12	*19/04/12-CĐNB bán 133,530cp	
Tài sản cố định	1,213	1,184	1,179	1,181	1,150	1,134	1,108	1,107	1,094	1,091	*19/04/12-CĐNB mua 133,530cp	
Tổng tài sản	4,150	4,151	4,177	4,107	4,045	4,064	3,988	3,957	4,225	4,230	*17/02/12-CĐNB mua 25,000cp	
Tổng nợ	1,917	1,911	1,882	1,792	1,727	1,738	1,666	1,623	1,512	1,480		
Vay & nợ ngắn hạn	447	423	350	350	381	423	445	464	449	439		
Phải trả người bán	122	83	64	102	117	116	121	116	103	88		
Vay & nợ dài hạn	231	171	217	208	184	171	185	183	105	95		
Vốn chủ sở hữu	2,234	2,241	2,295	2,314	2,318	2,326	2,323	2,334	2,712	2,750		
Vốn điều lệ	964	964	964	964	964	964	964	964	964	964		
Lưu chuyển tiền tệ												
Từ HĐ Kinh doanh	133	10	186	-14	-18	59	-172	-10	377	318		
Từ HĐ Đầu tư	-107	70	15	0	1	17	-46	0	-12	-278		
Vay cho WC (=I+R-P)	1,734	1,745	1,750	1,764	1,694	1,819	1,769	1,792	1,789	1,795		
Capex	1	-1	0	0	2	-2	26	0	3	0		

ITC	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản		
		tỷ	tỷ/ngày				18.0			ĐC: 18 Nguyễn Bình Khiêm, Tân Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		1,338	8.2	24.6	0.6	14.0	-- 8.9	2.5 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0
Đầu tư kinh doanh Nhà												

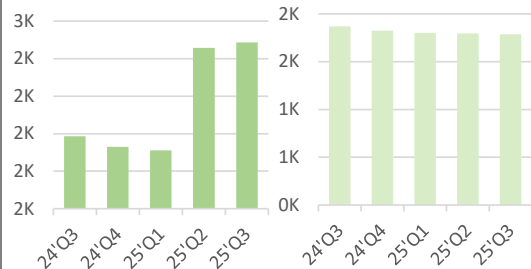


ITC	HOSE	Vốn hóa tỷ 1,338	GTGD tỷ/ngày 8.2	P/E 24.6	P/B 0.6	Giá 14.0	1Y Hi/Lo 18.0 - 8.9	TCRating 2.5 /5	NĐTNN % 0	Bất Động Sản	
										ĐC: 18 Nguyễn Bình Khiêm, Tân Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước:	0% SL CĐ 0

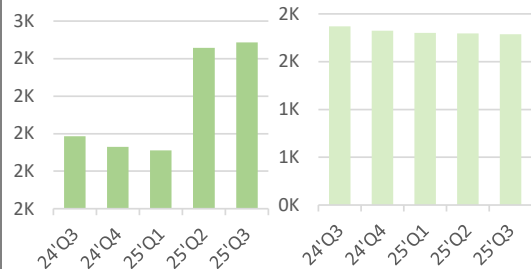
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



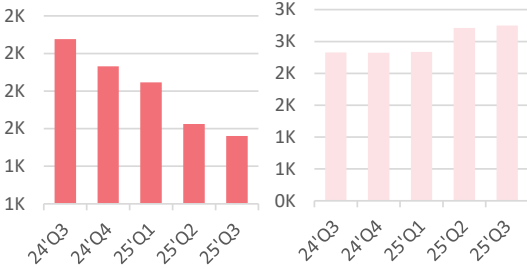
Tài sản dài hạn



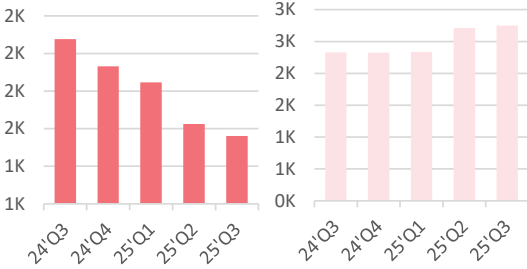
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

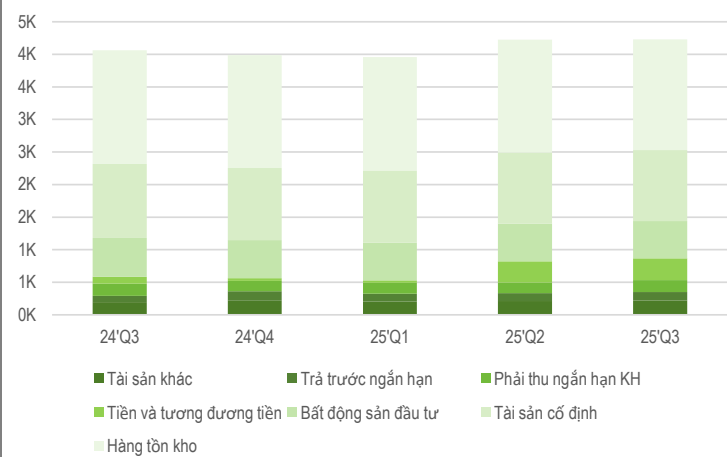


Vốn chủ sở hữu



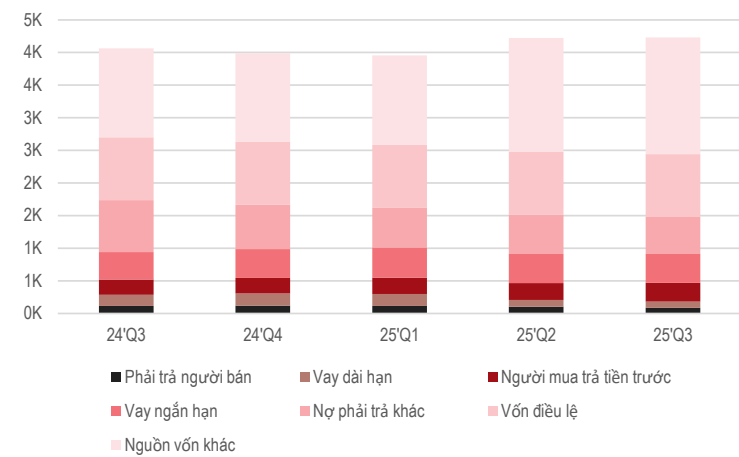
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

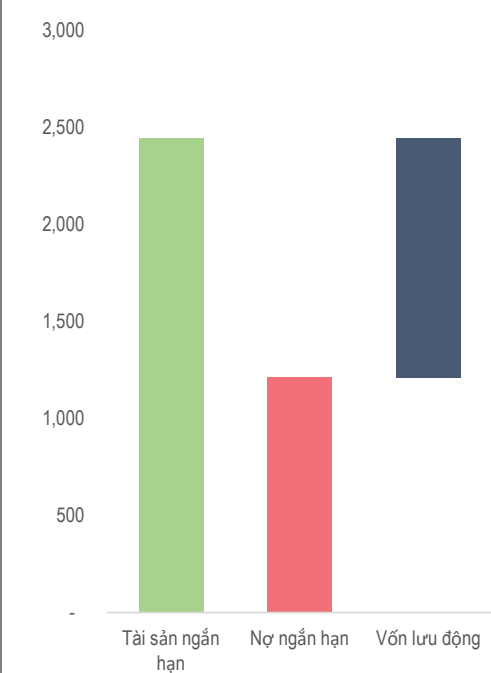


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



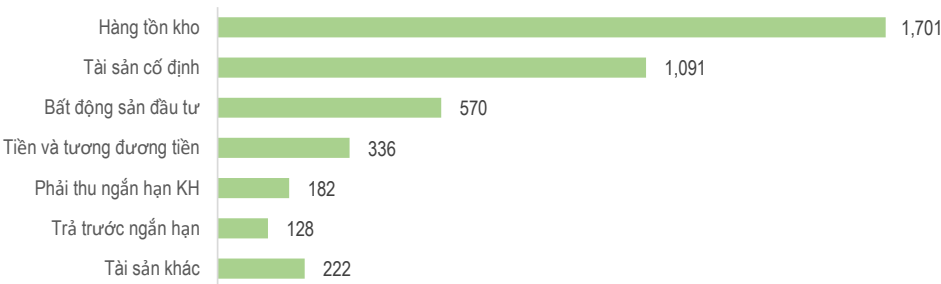
Vốn lưu động



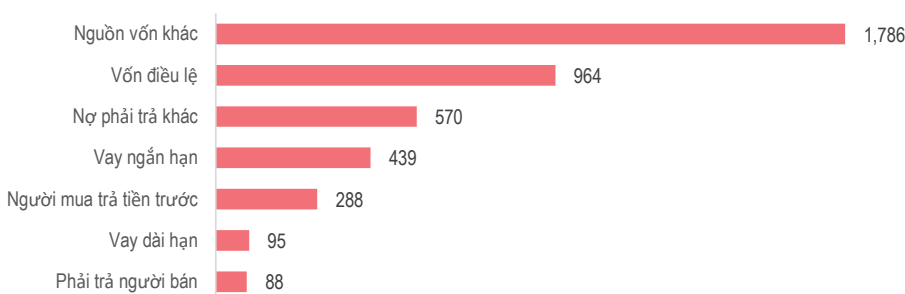
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



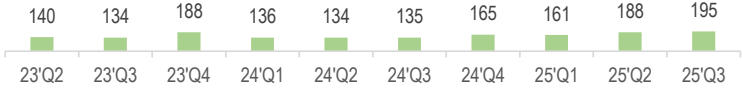
Đơn vị: tỷ đồng

ITC	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				18.0			ĐC: 18 Nguyễn Bình Khiêm, Tân Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		1,338	8.2	24.6	0.6	14.0	-- 8.9	2.5 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

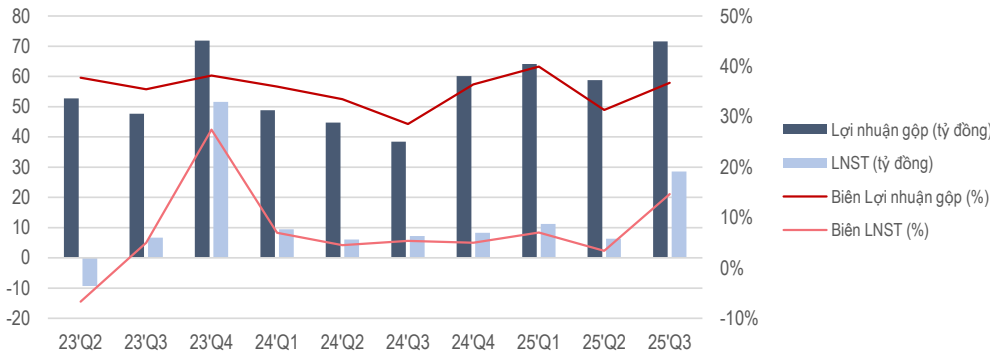
	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	543	▲ 34.4%
Lợi nhuận gộp	195	▲ 47.4%
EBITDA	158	▲ 87.8%
Lợi nhuận hoạt động	121	▲ 44.0%
Lợi nhuận sau thuế	46	▲ 103.0%

Doanh thu thuần

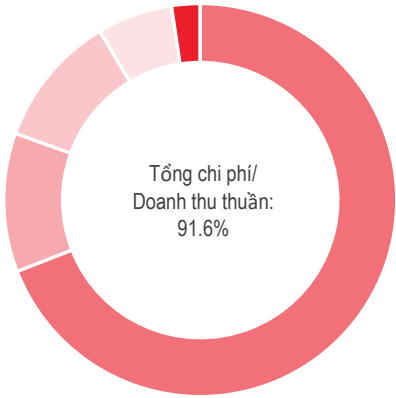
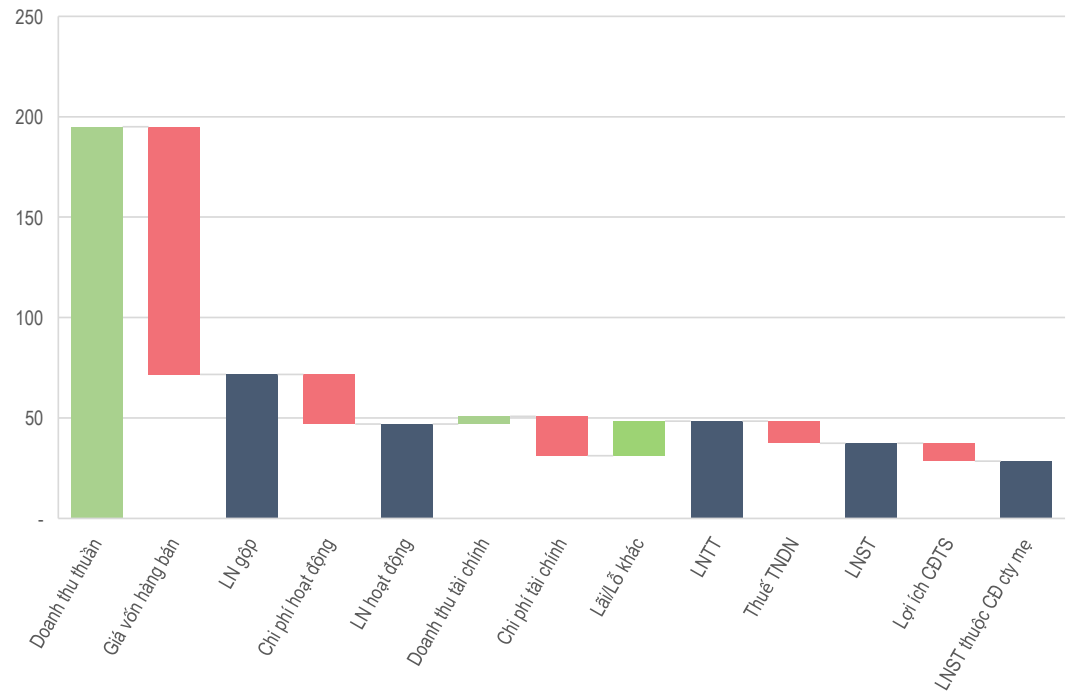


Cao nhất: 195 tỷ đồng
Trung bình: 150 tỷ đồng
Thấp nhất: 134 tỷ đồng
Đơn vị: tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP bán hàng
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

ITC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản	
										ĐC: 18 Nguyễn Bình Khiêm, Tân Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước:	SL CĐ

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	ITC	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-5.9%	-1.8%
Thay đổi giá 1 năm	18.2%	16.0%
Beta	1.1	0.4
Alpha	-0.1%	0.0%

Mô hình KD

Sức mạnh giá (RS)

Hiệu quả hoạt động

Sức khỏe tài chính

Định giá

Phân tích kỹ thuật

ITC

Ngành

Mô hình kinh doanh	3	3.1	Định giá	1.9	3.2
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8	Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1	Sức mạnh giá (RS)	2.4	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)

Định giá P/B (lần)

Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.4	2.0	21.8
Ngành	Bất Động Sản	16.9	1.4	12.0
Top 5	KSV	11.8	4.9	6.4
	HSG	14.0	0.9	8.7
	NKG	31.7	0.9	19.4
	VIF	21.7	1.1	200.4
	TVN	7.9	0.6	20.0
Hệ số trung bình (lần)		14.0	0.9	19.4
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		26,264	14,709	70,616
Giá trị cổ phiếu (đồng)		37,196		

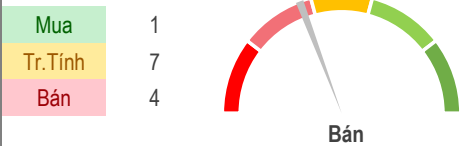
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.7	24,800	-0.8%	1%	1.5M	1.3	-63.9
KSV	2.6	112,000	-6.7%	-35%	.2M	0.4	11.8
HSG	2.5	16,500	0.0%	-6%	3.3M	1.1	14.0
NKG	2.4	15,950	-0.3%	-5%	5.2M	1.0	31.7
VIF	2.5	16,000	1.3%	-5%	.0M	0.3	21.7
TVN	2.1	7,700	1.3%	-9%	.2M	1.2	7.9
PTB	2.7	51,400	0.4%	-6%	.1M	0.5	7.4
HGM	3.2	254,000	-0.1%	-7%	.0M	0.6	6.7
DHC	2.8	32,050	-2.1%	-12%	.6M	0.7	10.1
SHI	2.2	14,600	0.0%	-3%	.6M	0.1	43.8

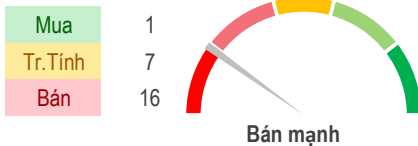
ITC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Bất Động Sản	
				24.6	0.6	14.0	18.0 -- 8.9	2.5 /5	0	ĐC: 18 Nguyễn Bình Khiêm, Tân Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
		1,338	8.2							Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

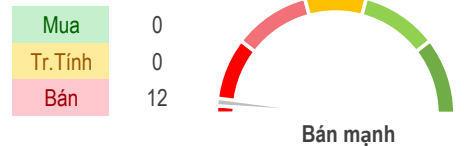
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

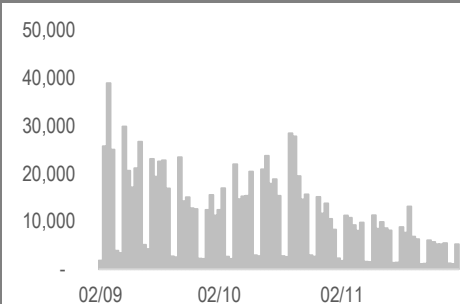
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

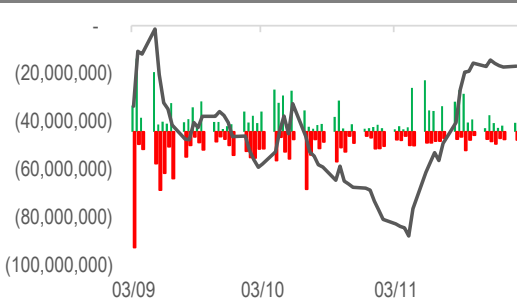
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	11.9	Bán	11.8	Bán
MA10	11.9	Bán	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán	12.0	Bán
MA100	12.0	Bán	12.1	Bán
MA200	12.2	Bán	12.2	Bán

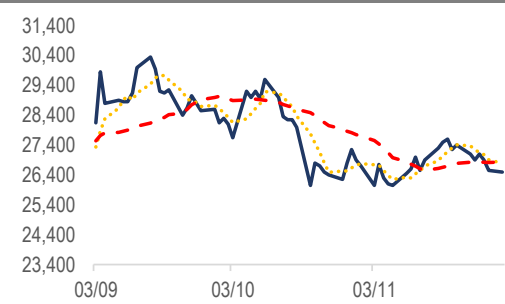
Số lượng NĐT quan tâm



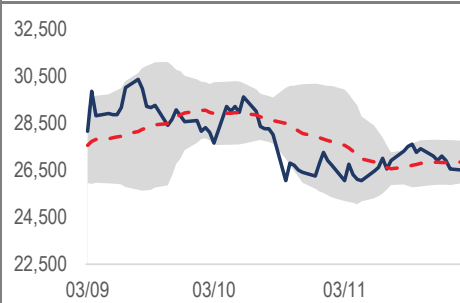
Giao dịch nước ngoài



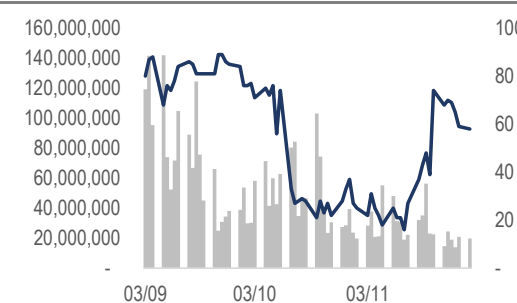
Giá vs MA(5) & MA(20)



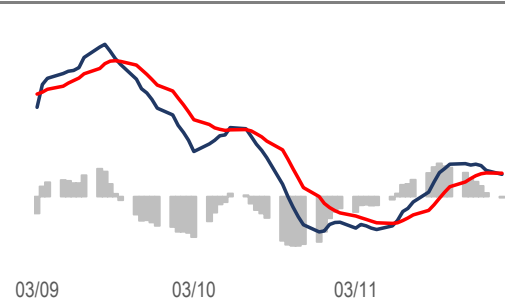
Giá vs Bollinger Band



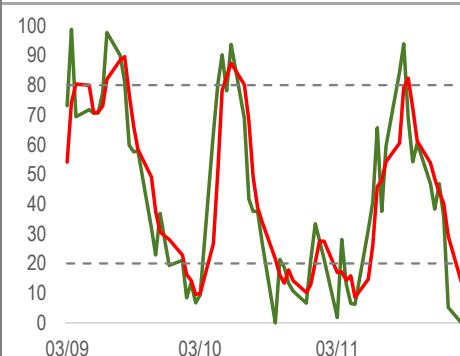
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



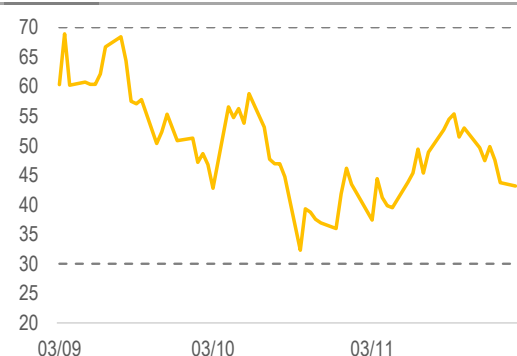
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

